

Bản án số: 23/2020/HS -ST

Ngày: 15 - 5- 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Phần

Ông Vũ Xuân Thùy

- Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Văn Tùng– Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà: bà Mai Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 22/2020/TLST-HS ngày 24 tháng 3 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2020 đối với:

1. Bị cáo: Phạm Thị N, sinh ngày 01/7/1973.

Nơi cư trú: xóm 16, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Trình độ văn hóa: 7/12. Nghề nghiệp: Làm ruộng. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Phạm Minh H (đã chết); con bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935. Bị cáo có chồng là Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 có 2 con, con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 2007. Tiền án: Không có. Tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/12/2019 đến 25/12/2019 chuyển tạm giam và được thay đổi biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/01/2020. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

2.1: anh Cao Văn L, sinh năm 1985

Nơi cư trú: xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

2.2: chị Phạm Thị L, sinh năm 1978

Nơi cư trú: xóm 16, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

2.3: Phạm Ngọc D, sinh năm 1983

Nơi cư trú: xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

2.4: anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1967

Nơi cư trú: xóm 16, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

3. Người đại diện theo ủy quyền của anh Duẩn:

Chị Phạm Thị L, sinh năm 1978

Nơi cư trú: xóm 16, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

4. Người làm chứng:

4.1: anh Phạm Văn L, sinh năm 1981

Nơi cư trú: xóm 35, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

4.2: anh Đỗ Văn K, sinh năm 1992

Nơi cư trú: xóm 14, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định.

4.3: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988

Nơi cư trú: xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

4.4: bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964

Nơi cư trú: xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

(anh Cao Văn L, chị Phạm Thị L, anh Phạm Văn L, anh K, bà R, chị T vắng mặt. Anh C, anh D có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Từ khoảng đầu tháng 12/2019 Phạm Thị N mở bán lô đề trái phép tại nhà. Khoảng 17 giờ 50 phút ngày 16/12/2019 Phạm Văn L ở xã X và Đỗ Văn K ở xã T đến nhà N để mua số lô số đề. L hỏi N “Lô ghi bao nhiêu”; N trả lời “Lô 22.500đ/1 điểm trúng được 80.000 đồng, đề 1000đồng trúng được 70.000đồng”. L mua của Ngà 3 số lô gồm các số 23, 32, 22 mỗi số 40 điểm, tổng 3 số là 120 điểm bằng 2.700.000đồng. N nhận tiền và đưa cho L 1 tờ cáp bằng giấy vở học sinh ghi các số lô mà L mua. Đỗ Văn K mua 2 số lô là 68, 86 mỗi số 60 điểm, tổng hai số là 120 điểm và 3 số đề 02, 20, 30 mỗi số 20.000 đồng thành tiền 2.760.000đồng. N cũng nhận tiền và đưa cho K 01 tờ cáp bằng giấy vở học sinh ghi số lô mà K đã mua. Lúc này tổ công tác Công an huyện Xuân Trường bắt quả tang lập biên bản thu giữ 5.460.000đồng N vừa bán lô cho K và L cùng 01 điện thoại di động Nokia của Ngà, 02 tờ cáp ghi lô cho K và L. Cùng ngày khi khám nhà N công an huyện Xuân Trường đã thu được 5 tờ giấy N cho anh Cao Văn L ở xã X, chị Phạm Thị L, Phạm Thị H, Trần Thị C, Phạm Thị T ở xã X vay tiền; 01 quyển sổ cho vay nợ có in sẵn tên vợ chồng C N nhưng chưa viết tên người vay nào, 01 tờ

phơi lộ, đề ngày 16/12/2019 chưa ghi số lộ, số đề nào phía dưới có chữ ký của Phạm Thị N; số tiền mặt 148.700.000đồng.

Qua điều tra xác định:

- Ngày 30/3/2019 âm lịch tức 04/4/2019 dương lịch Phạm Thị N cho anh Cao Văn L ở xóm 2, xã X vay 40.000.000đồng lãi xuất 4.000đồng/1 triệu/1ngày; tính theo 1 tháng = 30 ngày = 4.800.000đồng/tháng (tương đương 144%/năm). N đã thu của anh L 4 tháng lãi từ tháng 4 đến tháng 7 âm lịch là 19.200.000đồng. Từ tháng 8 âm lịch năm 2019 đến nay chưa trả lãi và gốc. Theo qui định Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 lãi xuất cho vay không được quá 20%/năm thì N **đã thu lợi bất chính 16.533.334 đồng.**

- Ngày 20/2/2019 âm lịch tức 25/3/2019 dương lịch N cho chị Phạm Thị L xóm 16, xã X và anh Phạm Ngọc D vay 50.000.000đồng, lãi xuất 5.000đồng/1 triệu/1 ngày; tính theo 1 tháng = 30 ngày = 7.500.000đồng/ tháng(tương đương 180%/năm). Chị L đã trả lãi tháng 3 và tháng 4 âm lịch là 15.000.000đồng. Ngày 20/10/2019 âm lịch hai bên chốt lãi từ khi vay đến 20/10/2019 âm lịch là 60.000.000đ chị L trả thêm 6.600.000đồng lãi nữa và ghi nợ 38.400.000đồng lãi và 50.000.000đồng tiền gốc. Theo qui định Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 lãi xuất cho vay không được quá 20%/năm thì N **đã thu lợi bất chính 19.211.112 đồng.**

- Ngày 22/5/2019 âm lịch tức 24/6/2019 dương lịch N cho chị Phạm Thị L xóm 16, xã X và anh Phạm Ngọc D vay 73.500.000đồng, lãi xuất 5.000đồng/1 triệu/1 ngày; tính theo 1 tháng = 30 ngày x 5.000đồng/1 triệu/ngày = 10.500.000đồng/tháng(tương đương 180%/năm). N chỉ tính lãi của 70.000.000đồng còn 3.500.000đồng không tính lãi. Chị L đã trả lãi tháng 6 và tháng 7 âm lịch là 21.000.000đồng. Ngày 22/10/2019 âm lịch hai bên chốt lãi từ khi vay đến 22/10/2019 âm lịch là 52.500.000đ chị L trả thêm 3.000.000đồng lãi nữa và ghi nợ 28.500.000đồng lãi và 73.500.000đồng tiền gốc. Theo qui định Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 lãi xuất cho vay không được quá 20%/năm thì N **đã thu lợi bất chính 21.316.667 đồng.**

Như vậy N đã cho anh L và chị L, anh D vay tổng số tiền 160.000.000đồng với lãi xuất 144%/năm đến 180%/năm vượt quá 5 lần lãi xuất cao nhất mà Bộ luật Dân sự 2015 quy định và đã thu lợi bất chính 57.061.113 đồng.

Số tiền 148.700.000 đồng thu của N khi khám nhà cơ quan điều tra xác định là tiền các người chơi phường với N mới góp để trả cho người ăn phượng nên đã trả lại cho N.

Cáo trạng số 21/CT-VKS ngày 24/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định truy tố Phạm Thị N về tội “ Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 và tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng và đề nghị tuyên bố Phạm Thị N phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

và Đánh bạc. Căn cứ khoản 1 điều 201; khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51; Điều 36; Điều 55 Bộ luật Hình sự xử phạt Phạm thị N từ 15 tháng đến 18 tháng Cải tạo không giam giữ về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự và từ 15 tháng đến 18 tháng Cải tạo không giam giữ về tội Đánh bạc Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc Phạm Thị N phải chấp hành từ 30 tháng đến 36 tháng Cải tạo không giam giữ được trừ 22 ngày đã tạm giữ tạm giam quy đổi thành 66 ngày Cải tạo không giam giữ.

- Giao Phạm Thị N cho UBND xã X giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành Cải tạo không giam giữ. Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1 điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Buộc anh L nộp lại 23.467.000 đồng (làm tròn), Phạm Thị L và Phạm Ngọc D nộp lại 79.472.000 đồng(mỗi người nộp 39736.000 đồng) Tổng cộng là 102.939.000 đồng sẽ sung Ngân sách Nhà nước 80.000.000 đồng và trả lại cho anh C 22.939.000 đồng. Tịch thu sung Ngân sách số tiền lãi tương ứng 20%/năm mà Ngà đã nhận của anh L , chị L, anh D. Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 5.460.000 đồng đã thu do đánh bạc . Trả lại N chiếc điện thoại di động Nokia của N có đặc điểm như biên bản bàn giao vật chứng ngày 13/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường để sung Ngân sách Nhà nước. Miễn phạt tiền bổ sung và khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến gì thêm đối với quyết định truy tố và bản luận tội của Viện kiểm sát. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì bị cáo đã nhận thức rõ sai phạm. Anh D tại phiên tòa xác nhận sẽ có trách nhiệm cùng chị L về số tiền mà chị L đã cùng anh vay của N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Xuân Trường, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ khác như: Đối với hành vi đánh bạc là Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Công an huyện Xuân Trường lập hồi 18 giờ ngày 16/12/2019; Lời khai của Phạm Văn L, Đỗ Văn K. Đối với hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là lời khai của chị Phạm

Thị L, anh Cao Văn L, anh Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị R, anh Nguyễn Đức Á. Từ các chứng cứ trên đã đủ căn cứ kết luận: Hồi 17 giờ 50 phút tại gia đình mình Phạm Thị N đã có hành vi đánh bạc trái phép bằng hình thức bán số lô, số đề cho Phạm Văn L 2.700.000đồng và Đỗ Văn K 2.760.000đồng. Ngoài ra bị cáo còn có hành vi cho anh Cao Văn L vay 40.000.000đồng với mức lãi 4.000đồng/1 triệu/1 ngày đã thu lợi bất chính 16.533.334 đồng. cho chị Phạm Thị L và anh Phạm Ngọc D vay 2 lần số tiền 120.000.000đồng với mức lãi suất 5.000.000đồng/1 triệu/1 ngày đã thu lợi bất chính 40.527.779 đồng.

Hành vi của bị cáo đã xâm hại tới trật tự công cộng gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của bị cáo đã xâm hại tới trật tự quản lý kinh tế cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Do vậy phải xử lý bị cáo bằng pháp luật hình sự với mức án thích đáng mới có tác dụng cải tạo đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung ngoài xã hội.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: tại Cơ quan Điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn. Bỏ để bị cáo là người có công được tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhì. Do vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Về tình tiết tăng nặng: bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Qua đánh giá tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy chỉ cần xử phạt Cải tạo không giam giữ đối với bị cáo, giao cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát trong thời gian cải tạo cũng đủ sức răn đe, cải tạo giáo dục bị cáo.

[4]. Tang vật của vụ án: Số tiền 5.460.000đồng là khoản tiền N bán lô trái phép cho L và K sẽ tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Số tiền 40.000.000 đồng N cho anh L vay và 120.000.000 đồng N cho chị L và anh D vay lãi suất nặng là phương tiện bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhưng đây là tài sản do tiết kiệm mà có của vợ chồng N, anh C không biết là N đem cho vay lãi nặng, nên chỉ tịch thu phần của N là 80.000.000 đồng sung Ngân sách Nhà nước cụ thể:

Anh L vay của N 40 triệu đồng đã trả 19.200.000 đồng tiền lãi thì lãi 20%/năm theo quy định là 2.667.000đồng (làm tròn), số tiền lãi vượt 20% theo quy định là 16.533.000 đồng(làm tròn) sẽ trả lại cho anh L. Đối trừ với tiền nợ gốc anh L còn nợ vợ chồng N là 23.467.000 đồng.

Chị L và anh D nợ 123.500.000 đồng (chỉ thu lãi của 120 triệu đồng) đã trả cho N 45.600.000 đồng lãi trong đó lãi 20%/năm theo quy định là 5.072.000(làm tròn) đồng, số tiền lãi vượt 20% là 40.528.000 đồng sẽ trả lại cho chị L và anh D. Đối trừ với tiền nợ gốc chị L và anh D còn nợ vợ chồng N 82.972.000 đồng.

Do anh L và chị L, anh D chưa trả khoản tiền này cho N nên anh L, chị L, anh D có trách nhiệm trả để sung Ngân sách Nhà nước. Khoản vay chung 123.500.000 đồng của chị L và anh D sau khi đã trừ phần lãi vượt quá 20%/năm là 40.528.000 đồng mà N phải trả lại thì còn 82.972.000 đồng, chia phần mỗi người phải chịu trách nhiệm 41.486.000 đồng.

Số tiền lãi 20% N thu được của 160.000.000 đồng cho vay có lãi tính theo Bộ luật dân sự 2015 là 7.739.000 (làm tròn) là số tiền do phạm tội mà có thì có 3.869.500 đồng phần lãi của anh C không tịch thu còn lại 3.869.500 đồng phần lãi của N sẽ tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt tiền bổ sung cho bị cáo và trích khấu trừ thu nhập cho bị cáo vì bị cáo hoàn cảnh gia đình bị cáo thực sự có khó khăn.

Các khoản vay khác giữa N và chị L, bà Phạm thị T, chị Trần Thị C, chị Phạm thị H là các giao dịch dân sự không bị truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Số tiền 148.700.000 đồng thu của bị cáo cơ quan điều tra đã trả cho bị cáo sau khi xác định đây là tiền phưởng mọi người nộp cho bị cáo để bị cáo giao cho người đến lượt lĩnh phưởng là phù hợp nên không xem xét nữa.

[5]. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 201; khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 36 Bộ luật Hình sự:

- Tuyên bố Phạm Thị N phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự và tội Đánh bạc.

- Xử phạt cáo **Phạm Thị N 18 tháng Cải tạo không giam giữ** về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự và **18 tháng Cải tạo không giam giữ** về tội Đánh bạc. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc Phạm Thị N phải chấp hành **36 tháng Cải tạo không giam giữ** được trừ 22 ngày đã tạm giữ tạm giam quy đổi thành 66 ngày **Cải tạo không giam giữ**. Giao Phạm Thị N cho UBND xã X theo dõi, giám sát trong thời gian chấp hành **Cải tạo không giam giữ**. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã nơi bị cáo cư trú nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

- Miễn phạt tiền bổ sung và **miễn khấu trừ thu nhập trong thời gian chấp hành án cải tạo không giam giữ cho bị cáo.**

2. Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Tịch thu 5.460.000 đồng đã thu của N do bán lô số đề trái phép mà có. Trả lại N chiếc điện thoại di động Nokia có hai sim của Ngà có đặc điểm như biên bản bàn giao vật chứng ngày 13/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường đề sung Ngân sách Nhà nước.

- Truy thu của anh Cao Văn L 23.467.000 đồng, chị Phạm Thị L 41.486.000 đồng, anh Phạm Ngọc D 41.486.000 đồng đề sung Ngân sách Nhà nước 80.000.000 đồng và trả lại cho anh C 26.439.000 đồng.

- Truy thu của Phạm Thị N 3.869.500 đồng phần lãi của N sung Ngân sách Nhà nước.

- Phạm Thị N có trách nhiệm trả khoản lãi 3.869.500 đồng trong giới hạn 20%/năm và số tiền 53.561.000 đồng cho anh C.

3. Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bị cáo và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo, anh C, anh D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L, chị L, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh+huyện;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Công an huyện Xuân Trường;
- UBND xã X;
- Bị cáo; người có QL&NV liên quan;
- Lưu HS+VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Quỳnh